

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thanh Miện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 190/TTr-STNMT ngày 10 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thanh Miện, với các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
			TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
	Tổng diện tích đất tự nhiên	12.345,49	959,75	499,36	507,85	971,52	578,22
1	Đất nông nghiệp	7.916,03	436,03	332,46	354,59	714,76	341,92
1.1	Đất trồng lúa	5.895,29	327,29	284,25	126,09	609,96	272,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.895,29	327,29	284,25	126,09	609,96	272,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	247,46	7,79	3,40	132,78	-	0,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	686,64	43,67	14,82	19,88	53,55	25,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.041,20	57,25	29,27	69,48	44,13	41,48

1.5	Đất nông nghiệp khác	45,44	0,03	0,72	6,36	7,12	1,24
2	Đất phi nông nghiệp	4.429,46	523,72	166,90	153,26	256,76	236,30
2.1	Đất quốc phòng	8,03	3,96	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	0,82	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	195,94	-	-	-	-	51,99
2.4	Đất thương mại dịch vụ	23,33	13,35	0,50	-	-	0,57
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	37,58	7,79	0,67	0,15	1,19	2,67
2.6	Đất phát triển hạ tầng	2.342,73	258,90	94,10	66,70	131,08	99,23
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>16,50</i>	<i>5,27</i>	<i>0,20</i>	<i>0,55</i>	<i>0,63</i>	<i>0,57</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>7,61</i>	<i>3,27</i>	<i>0,07</i>	<i>0,28</i>	<i>0,24</i>	<i>0,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>80,91</i>	<i>16,04</i>	<i>2,91</i>	<i>2,18</i>	<i>5,77</i>	<i>5,46</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>48,17</i>	<i>6,98</i>	<i>3,22</i>	<i>1,69</i>	<i>2,68</i>	<i>1,79</i>
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.468,05</i>	<i>166,56</i>	<i>67,85</i>	<i>46,36</i>	<i>89,19</i>	<i>66,75</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>707,53</i>	<i>56,93</i>	<i>19,44</i>	<i>15,34</i>	<i>32,28</i>	<i>22,90</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>4,79</i>	<i>1,07</i>	<i>0,22</i>	<i>0,10</i>	<i>0,03</i>	<i>0,23</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>0,67</i>	<i>0,25</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>8,42</i>	<i>2,53</i>	<i>0,19</i>	<i>0,18</i>	<i>0,22</i>	<i>1,33</i>
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	5,60	0,14	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	6,87	-	1,03	0,50	0,29	0,45
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17,86	0,87	0,73	1,21	1,46	0,76
2.10	Đất ở tại nông thôn	964,00	-	51,01	50,88	72,98	57,43
2.11	Đất ở tại đô thị	141,60	141,60	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,71	8,47	0,88	0,46	1,13	0,51
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,09	0,10	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	26,41	1,75	3,38	1,60	3,16	1,57
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	150,44	16,38	5,70	8,73	10,48	7,18
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	9,23	7,60	0,60	-	-	1,03
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,64	0,60	-	0,20	0,83	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	327,27	37,39	7,79	8,94	27,98	6,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	141,26	24,82	0,46	13,89	6,18	5,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,05	-	0,05	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
	Tổng diện tích đất tự nhiên	914,32	750,82	690,16	762,97	922,63	925,46

1	Đất nông nghiệp	610,68	540,46	434,35	522,98	616,75	578,36
1.1	Đất trồng lúa	570,07	431,28	363,84	337,36	485,91	490,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	570,07	431,28	363,84	337,36	485,91	490,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,68	21,90	5,93	1,20	0,25	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19,41	42,67	19,10	37,48	59,94	21,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	20,41	41,99	42,06	145,91	69,41	65,52
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,11	2,62	3,42	1,03	1,24	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	303,64	210,36	255,81	239,99	305,88	347,10
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	4,02
2.2	Đất an ninh	0,06	-	-	-	-	0,69
2.3	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	12,30
2.4	Đất thương mại dịch vụ	-	0,72	0,29	-	-	0,84
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,05	0,68	1,19	0,08	0,61	7,09
2.6	Đất phát triển hạ tầng	208,74	111,97	172,51	139,28	196,35	209,72
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,70	0,98	0,98	0,78	1,64	0,51
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,28	0,35	0,12	0,21	0,72	0,58
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	5,16	3,81	6,12	2,84	1,95	6,91
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	2,64	4,14	3,46	1,51	3,50	1,54
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	109,63	60,91	121,05	80,76	105,31	146,16
	<i>Đất thủy lợi</i>	89,95	41,21	40,33	52,45	82,71	53,16
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,07	0,02	0,28	0,43	0,34	0,62
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	0,07	0,03	0,03	0,02	0,03	0,02
	<i>Đất chợ</i>	0,24	0,52	0,14	0,28	0,15	0,22
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,72	0,47	0,68	0,58	0,24	0,89
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,15	1,70	0,53	1,36	1,80	0,91
2.10	Đất ở tại nông thôn	65,60	65,24	56,79	60,99	59,13	80,88
2.11	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,97	1,11	0,63	0,42	1,29	0,93
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,43	-	0,05	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	0,29	0,53	1,72	2,63	3,74	0,33
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	9,45	7,12	8,53	9,97	10,57	7,20
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,27	0,21	0,52	0,26	0,60	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6,13	20,61	2,70	22,74	27,67	20,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,78	-	9,67	1,68	3,88	0,32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
	Tổng diện tích đất tự nhiên	868,98	594,70	550,51	514,40	666,88	666,96
1	Đất nông nghiệp	578,43	329,14	374,95	326,63	423,18	400,36
1.1	Đất trồng lúa	376,65	237,80	244,79	200,37	286,01	250,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	376,65	237,80	244,79	200,37	286,01	250,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,62	4,19	0,39	1,42	13,11	45,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	49,89	34,67	52,10	69,22	50,29	72,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	144,27	41,59	77,11	48,39	70,97	31,96
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	10,89	0,56	7,23	2,80	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	290,55	265,56	175,56	187,77	243,70	266,60
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	0,05	-
2.2	Đất an ninh	0,07	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	20,32	84,41	-	-	26,92	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	0,90	5,71	0,13	0,32	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,07	1,40	0,68	0,32	0,03	6,91
2.6	Đất phát triển hạ tầng	129,94	98,28	106,62	105,82	113,94	99,55
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,57	0,45	0,86	0,78	0,39	0,64
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,26	0,31	0,17	0,25	0,12	0,21
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	6,08	2,77	2,20	2,32	4,75	3,64
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	1,69	2,51	1,30	0,41	6,46	2,65
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	-	-	-	-	-	0,08
	<i>Đất giao thông</i>	84,53	73,50	65,64	59,44	72,42	51,99
	<i>Đất thủy lợi</i>	35,69	18,61	36,14	42,32	29,26	38,81
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,79	0,13	0,05	0,10	0,21	0,10
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	0,02	-	0,02	0,03	0,02	0,04
	<i>Đất chợ</i>	0,31	-	0,24	0,17	0,31	1,39
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	5,46	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,22	0,19	0,24	0,21	0,16	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,47	0,43	2,02	1,20	0,27	0,99
2.10	Đất ở tại nông thôn	66,24	42,71	53,83	39,63	76,23	64,43
2.11	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,69	2,25	0,58	1,18	0,40	0,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,50	-	-	-	0,01	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	2,61	0,70	0,40	0,63	0,33	1,04
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	11,11	7,08	7,43	5,99	9,18	8,34
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,03	0,09	0,27	0,19	0,73	0,63
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	34,63	20,53	3,05	10,13	7,60	61,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,75	1,78	0,31	16,69	7,85	22,40

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

b) Kế hoạch thu hồi năm 2021

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
			TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
1	Đất nông nghiệp	449,09	116,71	12,82	11,94	5,27	28,24
1.1	Đất trồng lúa	399,29	111,14	12,06	9,38	4,97	22,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	399,29	111,14	12,06	9,38	4,97	22,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,60	0,13	0,14	1,10	-	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20,18	1,69	0,23	0,96	0,22	2,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	21,77	3,57	0,39	0,50	0,08	2,29
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,25	0,18	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	34,75	12,97	1,00	3,06	0,03	0,66
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,76	0,76	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	26,19	10,39	0,93	2,96	0,03	0,56
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,14</i>	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>0,87</i>	<i>0,81</i>	-	<i>0,06</i>	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	<i>11,07</i>	<i>3,69</i>	<i>0,44</i>	<i>1,75</i>	<i>0,03</i>	<i>0,35</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>14,08</i>	<i>5,88</i>	<i>0,49</i>	<i>1,15</i>	-	<i>0,21</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	-	-	-	-
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	<i>0,01</i>	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	3,15	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	0,78	0,78	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,22	0,06	0,07	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,61	0,39	-	-	-	0,10
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,04	0,59	-	0,10	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
1	Đất nông nghiệp	26,53	12,85	49,23	1,28	23,29	48,94
1.1	Đất trồng lúa	24,38	11,80	39,61	0,08	18,18	42,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	24,38	11,80	39,61	0,08	18,18	42,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,50	-	2,43	-	0,76	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,23	0,29	3,61	0,17	0,83	3,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,42	0,76	3,51	1,03	3,52	2,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	0,07	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	2,11	0,17	4,85	0,09	0,68	1,60
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	0,92	0,17	3,03	0,09	0,07	0,76
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	-	-	-	0,09	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	0,50	0,07	1,00	-	0,02	0,26
	<i>Đất thủy lợi</i>	0,42	0,10	2,02	-	0,05	0,50
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	-	-	0,01	-	-	-
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	1,19	-	0,98	-	0,11	0,12
2.11	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	0,09	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	0,12	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	0,63	-	0,50	0,72
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
1	Đất nông nghiệp	11,48	57,02	22,84	10,06	5,87	4,72
1.1	Đất trồng lúa	10,88	55,08	19,57	8,34	5,57	2,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	10,88	55,08	19,57	8,34	5,57	2,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	0,31	1,44	0,26	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,18	1,58	1,45	0,86	0,20	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,42	0,05	0,38	0,60	0,10	1,35
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	0,54	3,70	1,55	1,33	0,19	0,22
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	0,54	3,70	0,85	0,78	0,19	0,22
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	-	-	-	-	0,05	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	0,38	1,99	0,14	0,23	0,10	0,12
	<i>Đất thủy lợi</i>	0,16	1,71	0,71	0,54	0,04	0,10
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	-	-	-	0,01	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	-	-	0,20	0,55	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	0,50	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
			TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	476,71	131,31	13,31	12,09	5,27	28,48
1.1	Đất trồng lúa	425,09	125,01	12,55	9,38	4,97	23,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>425,09</i>	<i>125,01</i>	<i>12,55</i>	<i>9,38</i>	<i>4,97</i>	<i>23,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,75	0,13	0,14	1,25	-	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21,16	1,80	0,23	0,96	0,22	2,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	22,43	4,16	0,39	0,50	0,08	2,36
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,28	0,21	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	109,32	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	101,10	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất chuyển sang đất nông nghiệp khác	8,22	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	11,10	4,61	0,41	2,88	-	0,12

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	28,62	12,85	49,23	1,28	23,29	50,99
1.1	Đất trồng lúa	26,47	11,80	39,61	0,08	18,18	43,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>26,47</i>	<i>11,80</i>	<i>39,61</i>	<i>0,08</i>	<i>18,18</i>	<i>43,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,50	-	2,43	-	0,76	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,23	0,29	3,61	0,17	0,83	4,51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,42	0,76	3,51	1,03	3,52	2,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	0,07	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	32,00	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	32,00	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,60	0,03	1,86	-	0,07	0,10

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12,83	62,71	22,84	10,30	5,87	5,44

1.1	Đất trồng lúa	12,23	60,77	19,57	8,58	5,57	3,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12,23</i>	<i>60,77</i>	<i>19,57</i>	<i>8,58</i>	<i>5,57</i>	<i>3,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	0,31	1,44	0,26	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,18	1,58	1,45	0,86	0,20	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,42	0,05	0,38	0,60	0,10	1,35
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	68,00	9,32	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	68,00	1,10	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	8,22	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	-	0,10	0,17	-	-	0,15

2. Nội dung chi tiết Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thanh Miện theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 09 tháng 3 năm 2021.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Thanh Miện có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; đồng thời cập nhật các công trình, dự án chưa có trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện, các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật để đảm bảo đồng bộ và thống nhất; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và đúng trình tự, thẩm quyền quy định của pháp luật đất đai; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT.NNTNMT (Hoàn 15b).

Nguyễn Dương Thái

